



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC
& TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	04 - 07
- Kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

CÔNG TY CP SX KD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Áp 2 - Xã Tiến Thành - Thị xã Đông Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi mốt tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 2, Xã Tiến Thành, Thị xã Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước.

Công ty có văn phòng đại diện tại số A30-A31, Đường D1, Khu dân cư Tân Hải Minh, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

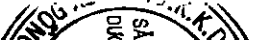
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế.
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic.
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là -9.446.500.733 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 153.817.751 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là -10.829.996.938 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là -1.383.496.205 VND).



CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Bạch Mộng Hà	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông: Trương Văn Tích	Thành viên
Ông: Bùi Khắc Hào	Thành viên
Bà: Nguyễn Tuấn Huyền	Thành viên

Số : 25 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**
của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**Kính gửi: - Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 10 tháng 01 năm 2015, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

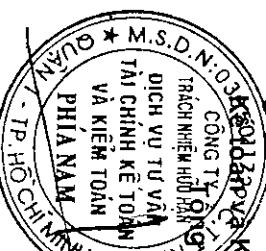
Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2015

Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính


KẾ TOÁN VIÊN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
M.S.D.N: 0303010001
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Kiểm toán viên



ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

TÀ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
-------	-------------	------------	------------

TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) **100** **8.887.993.228** **8.492.919.153**

I. Tiền và các khoản tương đương tiền **110** **03** **1.503.535.227** **1.242.680.992**

1. Tiền 111 1.503.535.227 1.242.680.992

2. Các khoản tương đương tiền 112

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn **120** **121** **129**

1. Đầu tư ngắn hạn 121

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) 129

III. Các khoản phải thu **130** **131** **132** **133** **134** **138** **139**

1. Phải thu của khách hàng 131 4.529.774.607 3.068.323.064 4.970.121.543 3.068.323.064 1.901.032.730 1.901.032.730

2. Trả trước cho người bán 132 4.194.928.375 1.901.032.730 4.194.928.375 1.901.032.730 1.901.032.730 1.901.032.730

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn 133

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 134 765.649

5. Các khoản phải thu khác 138

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) 139

IV. Hàng tồn kho **140** **141** **149**

1. Hàng tồn kho 141 2.095.996.728 1.999.663.847 2.095.996.728 1.999.663.847 1.999.663.847

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 149

V. Tài sản ngắn hạn khác **150** **151** **152** **154** **158**

1. Chi phí trả trước ngắn hạn 151 758.686.666 226.616.485 280.452.871 67.337.685 226.616.485

2. Thuế GTGT được khấu trừ 152 430.863.330 166.652.279 430.863.330 166.652.279 430.863.330

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 154 101.206.851 46.462.907 101.206.851 46.462.907 101.206.851

4. Tài sản ngắn hạn khác 158

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260) **200** **16.422.722.338** **19.520.042.835**

I. Các khoản phải thu dài hạn **210**

1. Phải thu dài hạn của khách hàng 211

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc 212

3. Phải thu dài hạn nội bộ 213

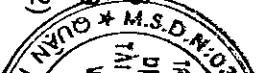
4. Phải thu dài hạn khác 218

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) 219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình	220		13.454.601.975	14.071.709.998
- Tài sản cố định hữu hình	221	07	6.476.595.157	2.798.948.052
- Nguyên giá	222		10.173.918.646	6.052.066.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.697.323.489)	(3.253.118.454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	4.614.523.496	8.892.914.988
- Nguyên giá	228		9.707.830.000	13.530.830.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.093.306.504)	(4.637.915.012)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	2.363.483.322	2.379.846.958
III. Bất động sản đầu tư				
- Nguyên giá	240		241	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		242	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con	250		2.600.000.000	5.016.886.834
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	10		5.016.886.834
3. Đầu tư dài hạn khác	252	11	2.600.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	253		258	
V. Tài sản dài hạn khác				
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		368.120.363	431.446.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	12	368.120.363	31.446.003
3. Tài sản dài hạn khác	262		262	
	268	13		400.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.310.715.566	28.012.961.988



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Vay và nợ ngắn hạn	310		13.420.419.670	6.676.165.359
2. Phải trả cho người bán	311	14	2.058.885.450	5.163.031.139
3. Người mua trả tiền trước	312		930.183.461	500.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		587.100.180	117.026.800
5. Phải trả người lao động	314	15	164.430.320	8.218.935
6. Chi phí phải trả	315		163.639.105	
7. Phải trả nội bộ	316	16	172.282.384	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			42.128.611.720
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	318			96.792.658.3
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	17	41.250.000	
11. Quý khen thưởng, phúc lợi	320			4.398.864.000
	323			1.513.134.220
II. Nợ dài hạn				
1. Phải trả dài hạn người bán	330		11.361.534.220	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331			
3. Phải trả dài hạn khác	332			
4. Vay và nợ dài hạn	333			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	18	11.361.534.220	1.513.134.220
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	336			
8. Doanh thu chưa thực hiện	337			
9. Quý phát triển khoa học và công nghệ	338			
	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400		11.890.295.896	21.336.796.629
2. Thặng dư vốn cổ phần	410	19	11.890.295.896	21.336.796.629
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411		21.157.500.000	21.157.500.000
4. Cổ phiếu quỹ	412			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414			
7. Quý đầu tư phát triển	415			
8. Quý dự phòng tài chính	416		1.562.792.834	1.562.792.834
9. Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	417			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	418			
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419			
12. Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	420		(10.829.996.938)	(1.383.496.205)
	421			
	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.310.715.566	28.012.961.988

TH. VỤ TỰ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
----------	-------------	------------	------------

1. Tài sản thuê ngoài
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
6. Dự toán chi hoạt động

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

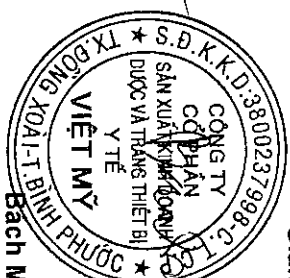
Giám đốc



Đặng Thị Giang



Nguyễn Văn Vinh



Bạch Mộng Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	4.172.714.450	7.740.903.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.172.714.450	7.740.903.709
4. Giá vốn hàng bán	11	22	4.361.282.599	5.449.016.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(188.568.149)	2.291.887.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.792.636	6.679.567
7. Chi phí tài chính	22	24	4.821.063.092	322.891.911
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		302.557.523	307.467.642
8. Chi phí bán hàng	24		212.638.011	219.321.875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.707.408.980	1.624.839.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.924.885.596)	131.514.225
11. Thu nhập khác	31	25	2.916.406.167	1.347.000.000
12. Chi phí khác	32	26	4.438.021.304	1.324.696.474
13. Lợi nhuận khác	40		(1.521.615.137)	22.303.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.446.500.733)	153.817.751
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27		
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			
17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.446.500.733)	153.817.751
18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(4.465)	73

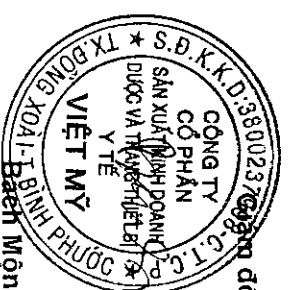
Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Đặng Thị Giang

Nguyễn Văn Vĩnh



Bạch Mộng Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	
		Năm 2014	Năm 2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp	9.964.159.409	7.918.492.497
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(13.610.882.654)	(6.205.369.580)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.734.420.770)	(1.803.530.791)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(302.557.523)	(307.467.642)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(23.008.771)	(121.035.303)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	411.394.613	3.752.827.330
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(882.549.842)	(220.828.553)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.177.865.538)	3.013.087.958

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	(4.384.891.197)	(2.951.189.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	2.641.809.524	929.664.300
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác		6.679.567
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	(1.600.000.000)	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	498.425.349	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	4.792.636	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.839.863.688)	(2.014.845.990)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	13.558.176.076	4.913.134.220
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.279.592.615)	(4.400.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.077.432.848)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10.278.583.461	(564.298.628)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	260.854.235	433.943.340
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.242.680.992	808.737.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.503.535.227	1.242.680.992

Bình Phước, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

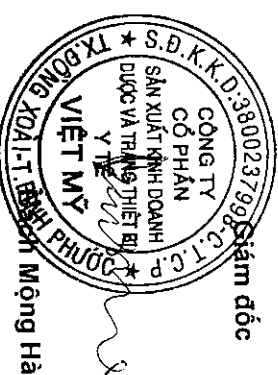
Kế toán trưởng



Đặng Thị Giang



Nguyễn Văn Vinh



Giám đốc

Mộng Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012, Công ty có vốn điều lệ là 21.157.500.000 đồng (Hai mươi một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng số cổ phần là 2.115.750, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 633.880 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

Tên cổ đông	Trụ sở chính	Số cổ phần
- Công ty TNHH SX-TM Trang thiết bị Y tế Mặt Trời	Số 449 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	226.380
Đại diện: Ông Bách Mộng Hà.		
- Công ty INCOMEX Sài Gòn	27 Cao Thắng, phường 2, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	150.000
Đại diện: Ông Nguyễn Kim Lan		
- Bà Hoàng Oanh	Số 2, Đường 2, Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.	117.000
- Ông Nguyễn Tiến Hưng	Số 39 Đường số 02 Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	92.500
- Bà Lê Thị Thu Hà	Số 222 C Đới Cẩn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	48.000

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

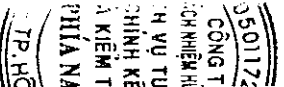
Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN		
Tiền	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	1.181.867.349	1.088.986.652
- Tiền gửi ngân hàng	321.667.878	153.694.340
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.503.535.227	1.242.680.992
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/01/2014
- BHXH nộp thừa		603.480
- BHYT nộp thừa		113.153
- BHYTN nộp thừa		49.016
- Phải thu khác		
Cộng	765.649	
5. HÀNG TỒN KHO		
	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.593.919.564	1.180.293.005
- Công cụ, dụng cụ	152.472.088	300.546.861
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275.907.912	457.804.605
- Thành phẩm	73.697.164	61.019.376
- Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.095.996.728	1.999.663.847
6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	226.616.485	67.337.685
- Công cụ, dụng cụ	190.073.289	57.261.495
- Phí giám sát môi trường	1.727.259	8.636.355
- Phí sửa chữa	5.646.670	1.439.835
- Phí bảo hộ lao động	10.637.497	
- Phí công tác nước ngoài	12.383.435	
- Phí in ấn	6.148.335	
Thuế GTGT được khấu trừ	430.863.330	166.652.279
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	101.206.851	46.462.907
- Tam ứng	101.206.851	46.462.907
Cộng	758.686.666	280.452.871

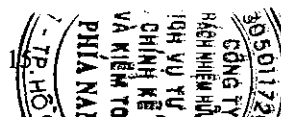
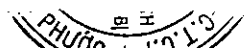
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.582.533.062	3.659.525.297	810.008.147			6.052.066.506
Số tăng trong năm		3.801.342.106	583.549.091			4.384.891.197
- Mua trong năm		3.801.342.106	583.549.091			4.384.891.197
- Mua lại TS thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			263.039.057			263.039.057
- Thanh lý, nhượng bán			263.039.057			263.039.057
- Chuyển sang CCDC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.582.533.062	7.460.867.403	1.130.518.181			10.173.918.646
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.107.773.078	1.820.054.669	325.290.707			3.253.118.454
Số tăng trong năm	158.253.300	416.929.164	79.925.627			655.108.092
- Khấu hao trong năm	158.253.300	416.929.164	79.925.627			655.108.092
- Mua lại TS thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm			210.903.057			210.903.057
- Thanh lý, nhượng bán			210.903.057			210.903.057
- Chuyển sang CCDC						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.266.026.378	2.236.983.833	194.313.277			3.697.323.489
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	474.759.984	1.839.470.628	484.717.440			2.798.948.052
Tại ngày cuối năm	316.506.684	5.223.883.570	936.204.904			6.476.595.157



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4.423.000.000	9.107.830.000	13.530.830.000
Số tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác	3.823.000.000		3.823.000.000
Số giảm trong năm	3.823.000.000		3.823.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	600.000.000		600.000.000
Số dư cuối năm	600.000.000	9.107.830.000	9.707.830.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	84.000.000	4.553.915.012	4.637.915.012
Số tăng trong năm		455.391.492	455.391.492
- Khấu hao trong năm		455.391.492	455.391.492
- Tăng khác			
Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	84.000.000	5.009.306.504	5.093.306.504
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	4.339.000.000	4.553.914.988	8.892.914.988
Tại ngày cuối năm	516.000.000	4.098.523.496	4.614.523.496

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Công trình văn phòng Bình Dương		31/12/2014	16.363.636
- Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước	1.572.950.638		1.572.950.638
- Nhà máy bao bì	790.532.684		790.532.684
Cộng	2.363.483.322		2.379.846.958

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

- Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ		31/12/2014	5.016.886.834
Cộng			5.016.886.834

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

- Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn		31/12/2014	01/01/2014
Cộng	30,23%		2.600.000.000
			2.600.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Công cụ dụng cụ		31/12/2014	01/01/2014
- Tôn mạ màu	50.159.806		6.300.000
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc...	13.970.007		25.146.003
- Phí cam kết bảo vệ môi trường	150.833.328		
- Phí đánh giá GMP - ISO	24.545.457		
Cộng	128.611.765		31.446.003
	368.120.363		31.446.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Kỳ quỹ thuê xe	400.000.000	
Cộng	400.000.000	

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (1)	31/12/2014	01/01/2014
	930.183.461	500.000.000
Nợ ngắn hạn	930.183.461	500.000.000
Cộng	930.183.461	500.000.000

(1) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/67412 ngày 28/06/2013.

- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Tại ngày 31/12/2014 là 7%/năm.
- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động.
- Thời hạn vay: 6 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, phường 5, Quận 3, TP.HCM.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các loại thuế khác		
Cộng		

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí lãi vay	7.386.551	3.902.363
- Trích trước phí kiểm toán	80.000.000	65.000.000
- Trích trước lương nghỉ phép năm	84.895.833	27.890.000
Cộng	172.282.384	96.792.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hàng	41.250.000	41.250.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.357.614.600
+ Phải trả tiền mượn của Công ty TNHH Sinh học Việt Mỹ		637.614.600
+ Phải trả tiền giữ hộ của bà Hoàng Oanh		1.320.000.000
+ Phải trả tiền giữ hộ của ông Nguyễn Tuấn Huyền		1.000.000.000
+ Phải trả tiền giữ hộ của ông Bùi Khắc Hào		1.400.000.000
Cộng	41.250.000	4.398.864.600

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

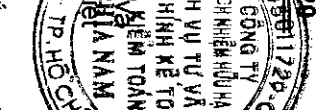
Vay dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (2)	11.361.534.220	1.513.134.220
- Công ty CP Thương mại Việt Mỹ Sài Gòn (3)	3.861.534.220	1.513.134.220
	7.500.000.000	
Cộng	11.361.534.220	1.513.134.220

(2) Đây là số nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HD ngày 28/06/2013.

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất thỏa thuận theo từng lần vay. Tại ngày 31/12/2014 là 11,5%/năm.

- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chuẩn đoán y tế đạt tiêu chuẩn WHO GMP và trang bị máy móc thiết bị sản xuất cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ.



- Thời hạn vay: 48 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, phường 5, Quận 3, TP.HCM.

(3) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng hợp tác số 0103/HDHT-2014 ngày 10/03/2014.

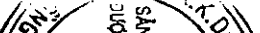
- Số tiền vay: 7.500.000.000 đồng

- Lãi suất: 0%/tháng

- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy và trang bị máy móc theo tiêu chuẩn GMP - WHO. Mua trang thiết bị sản xuất. Làm hồ sơ thủ tục xin giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP - WHO.

- Thời hạn vay: 36 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

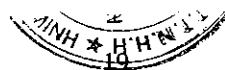
Năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	21.157.500.000			1.562.792.834			(1.537.313.956)
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							153.817.751
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	21.157.500.000			1.562.792.834			(1.383.496.205)
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							(9.446.500.733)
Trích lập các quỹ							
Chia cổ tức							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	21.157.500.000			1.562.792.834			(10.829.996.938)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

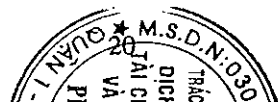
	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	%
Vốn góp của các cổ đông	21.157.500.000	100,00%	21.157.500.000	100,00%
Cộng	21.157.500.000	100,00%	21.157.500.000	100,00%

19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	21.157.500.000	21.157.500.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	21.157.500.000	21.157.500.000

19. d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu phổ thông	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu phổ thông	2.115.750	2.115.750
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận của một công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Lĩnh vực kinh doanh Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ đánh giá rằng, trong năm 2014, Công ty chỉ phát sinh doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là được phẩm.

011720
CÔNG TY
NHIỆM VỤ HỮU HẠN
VỤ TƯ VẤN
KIỂM TOÁN
IA NAM
TP. HỒ CHÍ

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Khu vực địa lý Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ đánh giá rằng, trong năm 2014, Công ty chỉ phát sinh doanh thu duy nhất tại thị trường Việt Nam.

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/V hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.172.714.450	7.740.903.709
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.172.714.450	7.740.903.709

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.537.033.224	5.449.016.139
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	1.824.249.375	
Cộng	4.361.282.599	5.449.016.139

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.792.636	6.679.567
Cộng	4.792.636	6.679.567



24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay	302.557.523	307.467.642
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.518.505.569	15.424.269
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.821.063.092	322.891.911

25. THU NHẬP KHÁC

- Lãi chênh lệch do đánh giá lại vốn góp	274.596.643	
- Thu từ thanh lý TSCĐ	2.641.809.524	1.347.000.000
Cộng	2.916.406.167	1.347.000.000

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	3.891.499.636	1.289.538.449
- Thuế truy thu, phạt chậm nộp thuế	48.016.738	-
- Nộp phạt vi phạm hành chính	366.174	34.507.989
- Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	226.118.900	
- Chi phí khác	272.019.856	650.036
Cộng	4.438.021.304	1.324.696.474

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2014	Năm 2013
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	(9.446.500.733)	153.817.751
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.115.750	2.115.750
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(4.465)	73

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên vật liệu	1.420.311.057	1.792.935.191
- Chi phí nhân công	3.060.514.744	1.920.050.099
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.110.499.584	1.146.516.807
- Chi phí mua ngoài	1.983.092.390	1.077.949.487
- Chi phí bằng tiền khác	3.000.011	325.891.911
Cộng	7.577.417.786	6.263.343.495

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Góp vốn	2.600.000.000
- Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	7.500.000.000
- Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	51.599.613
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT Kiêm Giám đốc	Hoàn tiền đặt cọc thuê xe	400.000.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT Kiêm Giám đốc	Tạm ứng	18.000.000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	18.000.000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT Kiêm Giám đốc	Lương và thưởng	228.000.000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	116.359.860

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
- Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Vay dài hạn	7.500.000.000

30.2. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không có tài sản thế chấp tại đơn vị khác, không bao gồm tài sản của bên thứ ba nhằm đảm bảo các khoản vay dài hạn và ngắn hạn tại Ngân hàng Dầu tự và Phát triển (Xem thuyết minh 14 và 18). Tài sản thế chấp này là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449 Võ Văn Tần, phường 5, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

30.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

30.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ chịu trách nhiệm **PHIA NAM** cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

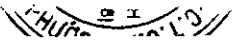
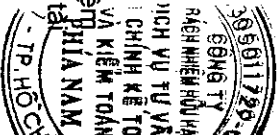
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm</i>	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	587.100.180		587.100.180
Vay và nợ	930.183.461	11.361.534.220	12.291.717.681
Phải trả người lao động	163.639.105		163.639.105
Chi phí phải trả	172.282.384		172.282.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.250.000		41.250.000
Cộng	1.894.455.130	11.361.534.220	13.255.989.350

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

30.6 Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Bình Phước ngày 10 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Đặng Thị Giang


Nguyễn Văn Vinh

